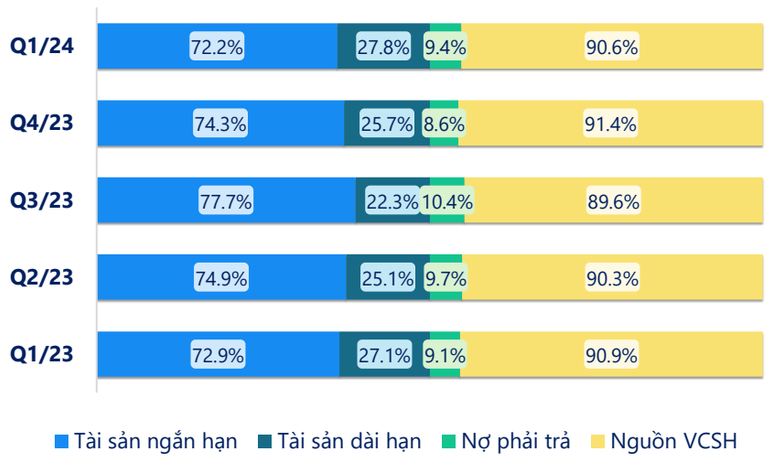
FireAnt

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,802
SL cổ phiếu LH	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	291,830
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,570
P/E	47.6
EPS	353

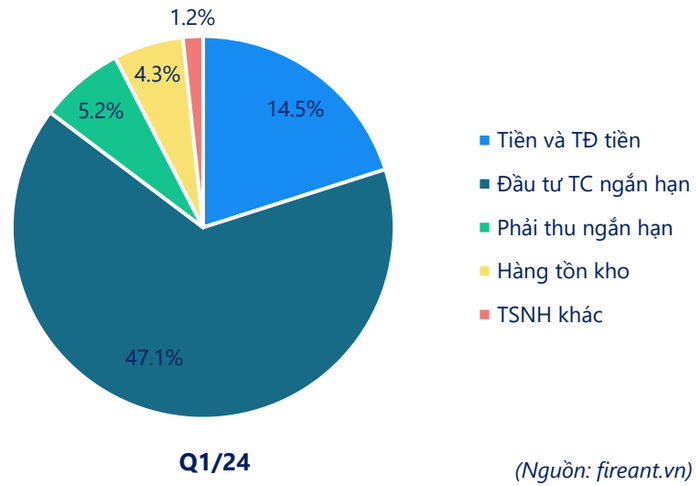
	YTD	1T	3T	6T
VLC	7.0%	3.7%	6.3%	13.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



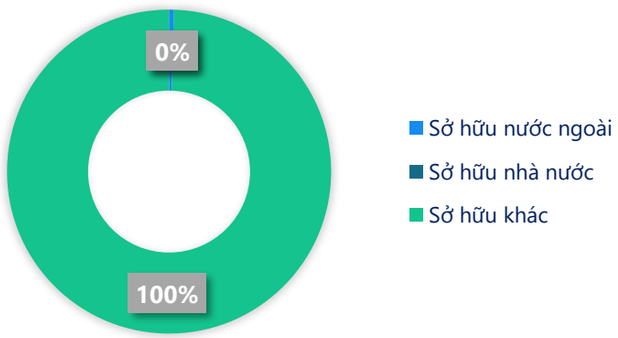
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



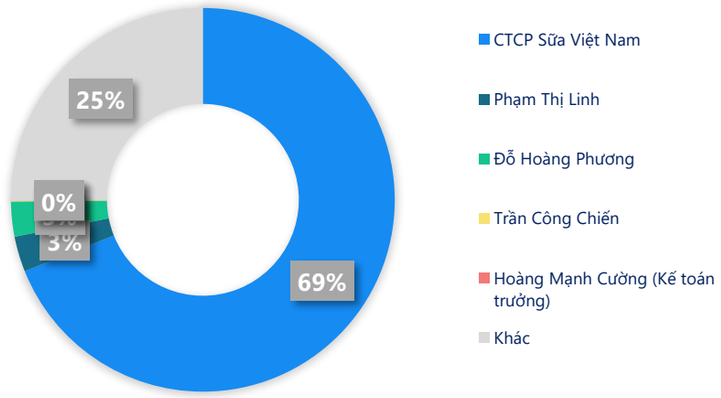
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



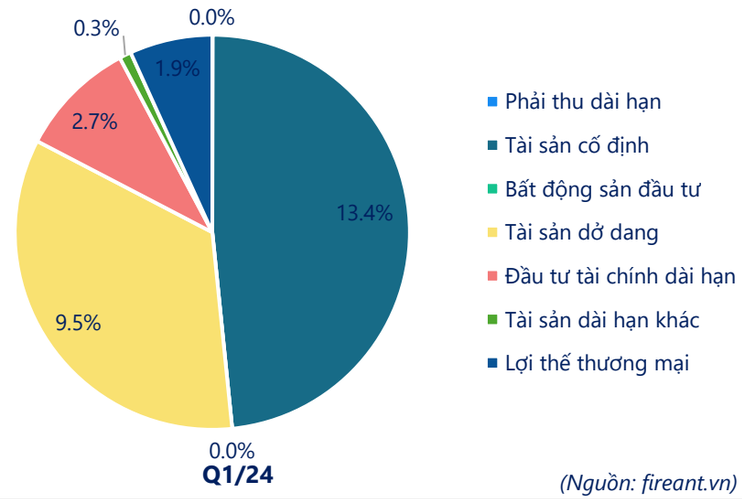
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

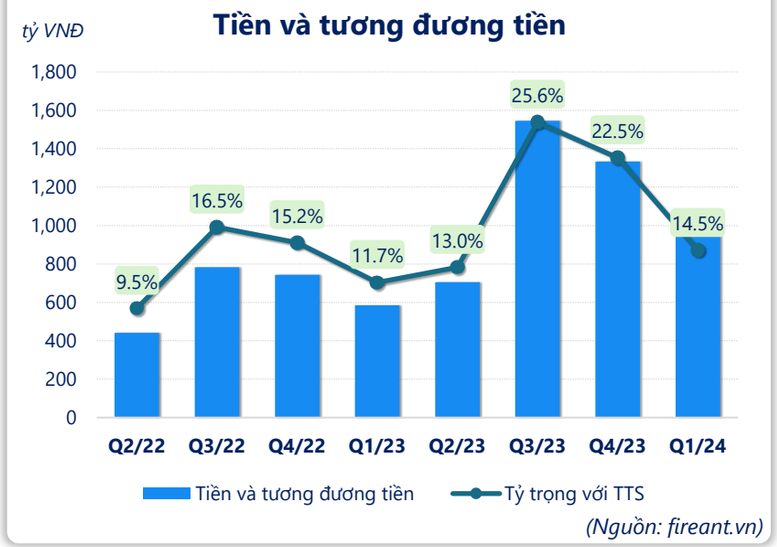


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

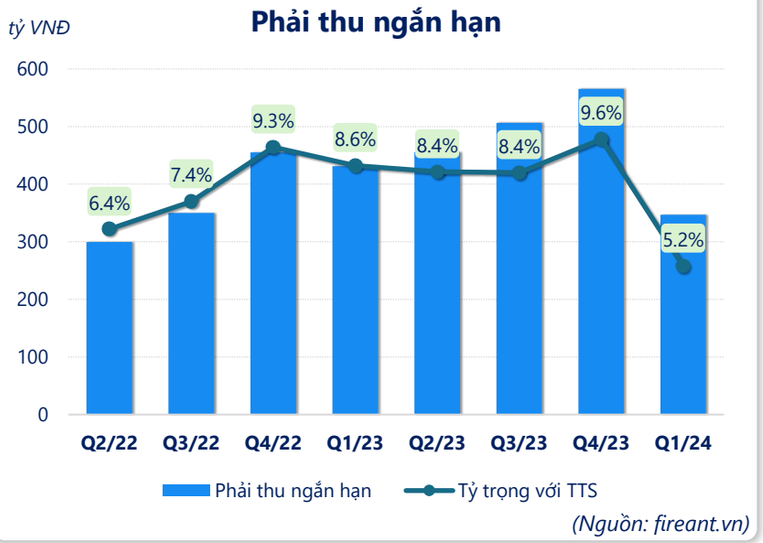
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Tiền và tương đương tiền



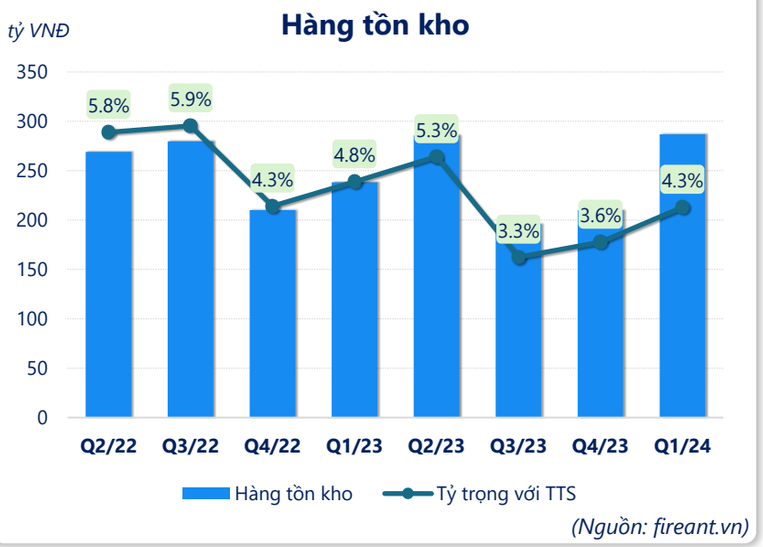
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



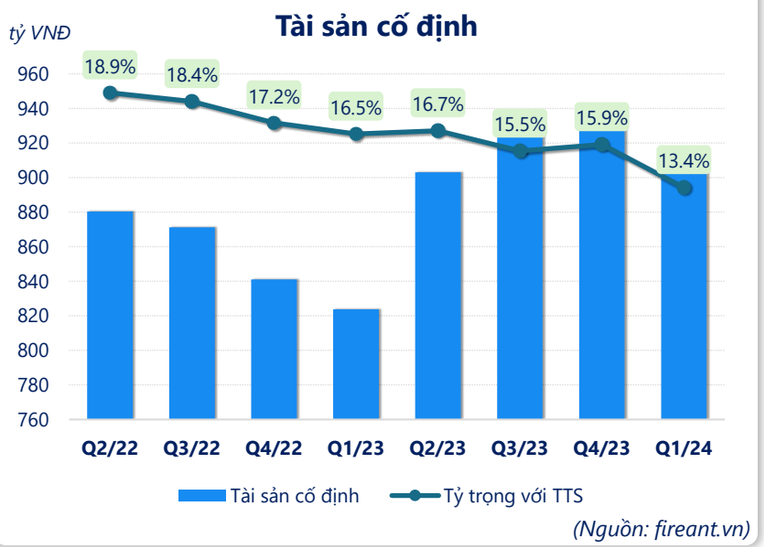
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



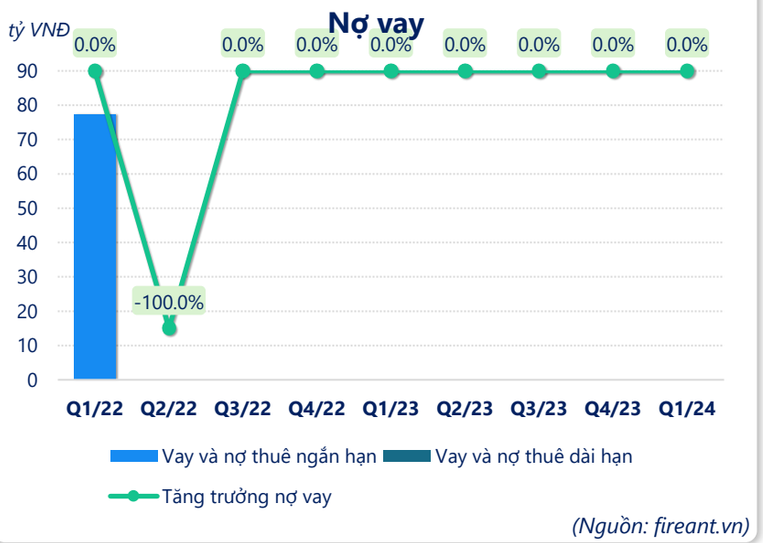
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



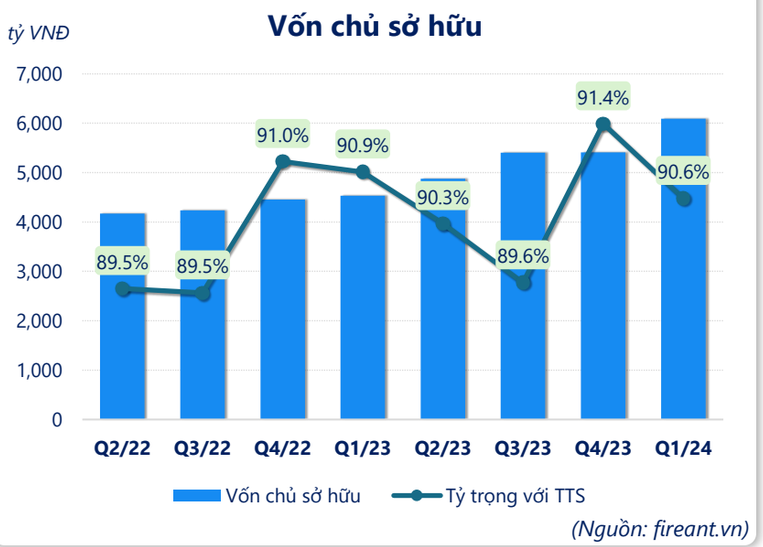
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

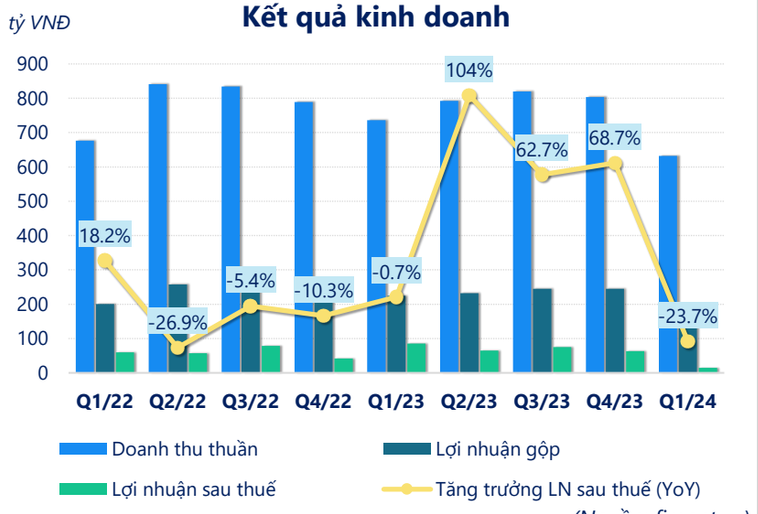


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

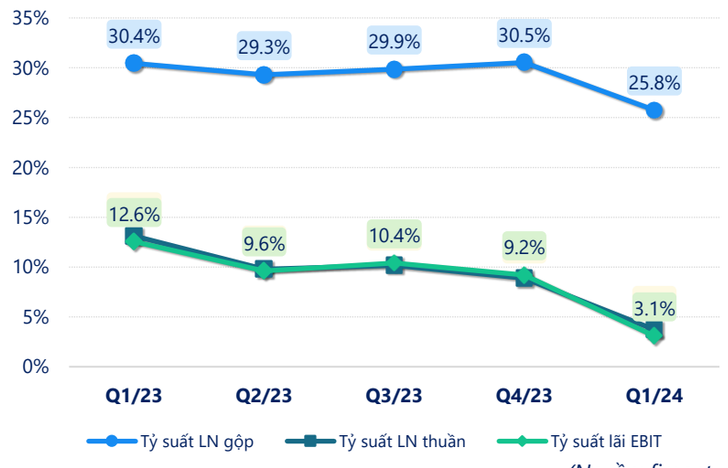
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Kết quả kinh doanh



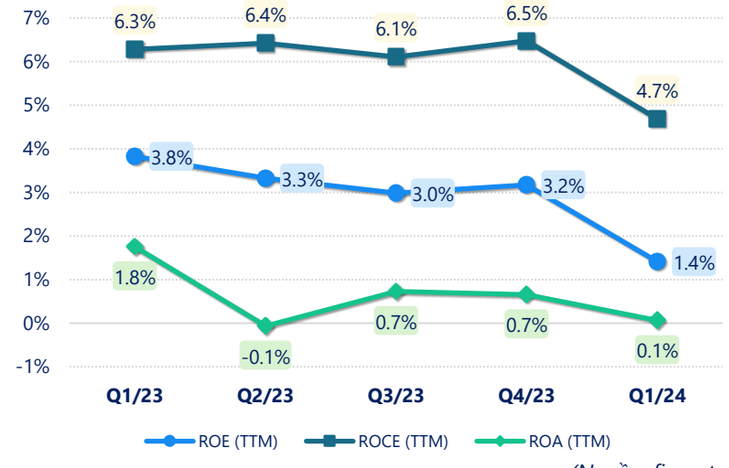
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



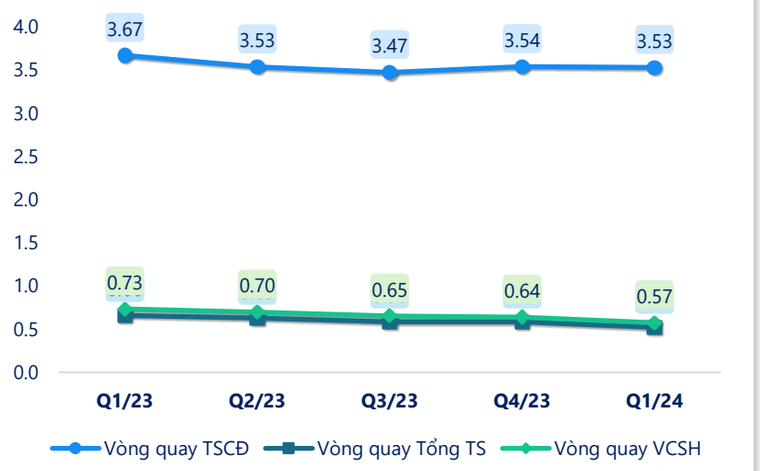
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



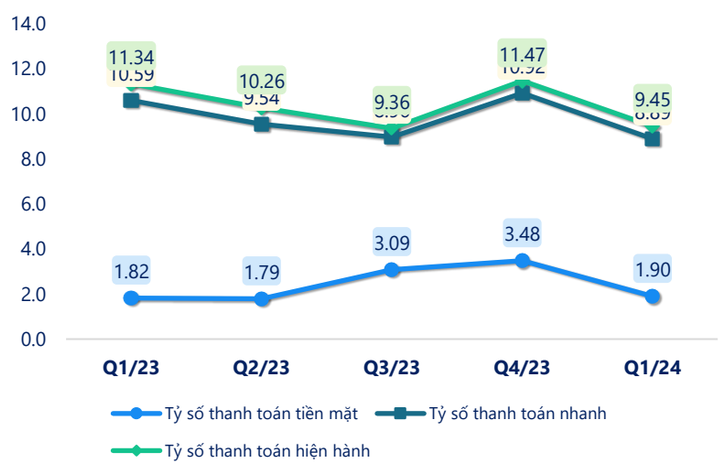
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



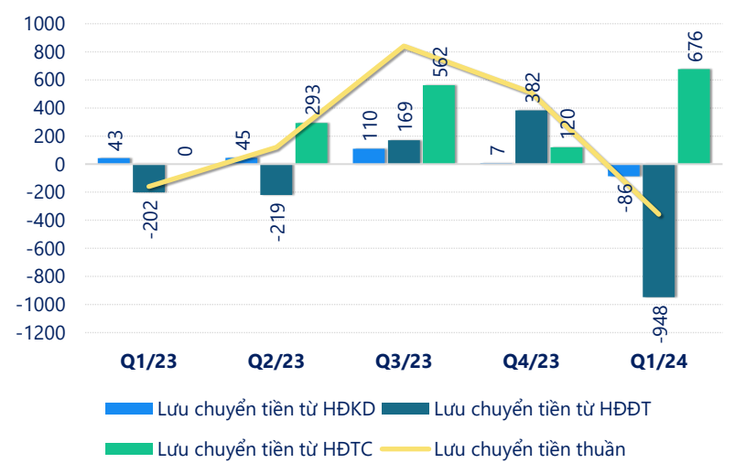
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,728**	**5,915**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,860	4,396	10.6%
Tiền và tương đương tiền	976	1,334	-26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,168	2,212	43.2%
Phải thu ngắn hạn	347	566	-38.6%
Hàng tồn kho	287	210	36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	82.4	74.3	10.9%
Tài sản dài hạn	**1,868**	**1,519**	**23.0%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.31	131%
Tài sản cố định	903	941	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	640	240	167%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	181	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**18.8**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	127	138	-8.3%
Nợ phải trả	635	507	25.2%
Nợ ngắn hạn	**515**	**383**	**34.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	354	153	131%
Nợ dài hạn	121	124	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,093**	**5,407**	**12.7%**
Vốn chủ sở hữu	**6,093**	**5,407**	**12.7%**
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	736	792	820	803	632
Giá vốn hàng bán	512	560	575	558	469
Lợi nhuận gộp	224	232	245	245	163
Doanh thu HĐTC	58.1	66.9	70.4	71.0	48.5
Chi phí TC	0.06	0.36	0.18	0.36	0.03
Chi phí lãi vay	0	0.64	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.41	-6.76	-3.30	-2.90	-1.34
Chi phí bán hàng	150	178	191	206	146
Chi phí QLDN	34.8	36.5	37.0	35.2	40.1
LN thuần từ HĐKD	96.7	77.6	83.5	71.5	23.6
Lợi nhuận khác	-4.23	-2.09	1.86	2.56	-4.09
LN trước thuế	92.4	75.5	85.3	74.0	19.5
Lợi nhuận sau thuế	85.2	65.2	75.2	63.5	14.6
LNST của CĐ cty mẹ	85.2	-3.28	39.3	35.4	3.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.4	45.5	110	7.41	-85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-219	169	382	-948
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	293	562	120	676
Tiền đầu kỳ	744	585	705	705	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	**-159**	**120**	**841**	**509**	**-357**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	585	705	1,546	1,334	976

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic